

BỘ CÔNG AN
Số: 10/2003/TT-BCA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 3 tháng 7 năm 2003

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 15/2003/NĐ-CP ngày
19/02/2003
của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về giao thông đường bộ**

Ngày 19/2/2003 Chính phủ ban hành Nghị định số 15/2003/NĐ-CP qui định xử phạt vi phạm hành chính về giao thông đường bộ, để thống nhất thực hiện, Bộ Công an hướng dẫn chi tiết thi hành một số nội dung cụ thể sau:

1. Về đánh dấu số lần vi phạm pháp luật về giao thông đường bộ trên giấy phép lái xe:

- Việc đánh dấu số lần vi phạm trên giấy phép lái xe chỉ được áp dụng đối với những hành vi mà Nghị định số 15/2003/NĐ-CP có quy định đánh dấu số lần vi phạm và thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 03/2003/TTLB-CA-GTVT ngày 27/01/2003 của liên Bộ Công an - Giao thông vận tải về hướng dẫn việc đánh dấu số lần vi phạm luật giao thông đường bộ trên giấy phép lái xe;
- Khi đánh dấu lần thứ hai trên giấy phép lái xe, cơ quan cảnh sát giao thông phải thông báo bằng văn bản về người vi phạm và số giấy phép lái xe đã bị đánh dấu lần thứ 2 đến cơ quan quản lý giấy phép lái xe để biết và thực hiện theo quy định;
- Trong trường hợp người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về giao thông đường bộ không phải là cảnh sát giao thông, nếu phát hiện hành vi vi phạm mà theo quy định của Nghị định số 15/2003/NĐ-CP ngoài việc bị xử phạt còn bị đánh dấu số lần vi phạm trên giấy phép lái xe thì không ra quyết định xử phạt mà phải lập biên

bản và chuyển toàn bộ hồ sơ vụ vi phạm đến cơ quan cảnh sát giao thông có thẩm quyền để ra quyết định xử phạt và thực hiện số lần vi phạm trên giấy phép lái xe theo quy định.

2. Về hành vi chạy quá tốc độ quy định:

Hành vi "chạy quá tốc độ quy định đến 20%" quy định tại điểm a khoản 6 Điều 90 và điểm a khoản 5 Điều 10 Nghị định số 15/2003/NĐ-CP được hiểu là chạy quá tốc độ từ trên 0% đến 20% so với quy định về tốc độ của xe cơ giới chạy trên đường bộ, ví dụ: trên đường có qui định tốc độ tối đa của xe ô tô tải là 50 km/h; nếu xe này chạy từ trên 50 km/h đến 60 km/h đều được coi là chạy quá tốc độ quy định đến 20%.

3. Về hành vi vi phạm quy định về xếp hàng hoá trên phương tiện giao thông:

a) Xe ô tô tải trở hàng vượt quá kích thước giới hạn cho phép của xe (điểm a khoản 3 Điều 29) được hiểu là xe ô tô trở hàng mà xếp hàng vượt phía trước hoặc phía sau thùng xe trên 10% chiều dài toàn bộ xe; xếp hàng quá bề rộng thùng xe, quá giới hạn chiều cao cho phép của từng loại xe theo quy định của cơ quan có thẩm quyền;

b) Xe ô tô khách trở hàng vượt quá kích thước bao ngoài của xe (điểm e khoản 4 Điều 28) được hiểu là xe ô tô trở khách xếp hàng hoá, hành lý nhô ra quá mặt ngoài của vỏ xe hoặc nhô quá chiều cao, chiều rộng, chiều dài của khung xếp hàng hoá, hành lý trên nóc xe (nếu loại xe có khung để hành lý trên nóc xe);

c) Xe mô tô, xe gắn máy trở vật cồng kềnh (điểm e khoản 1 Điều 10) được hiểu là xe mô tô, xe gắn máy xếp hàng hoá, hành lý vượt quá bề rộng đèo hàng về mỗi bên 0,3m, vượt quá chiều cao tính từ mặt đất là 2m, vượt quá phía sau đèo hàng là 0,50m;

d) Xe thô sơ xếp hàng hoá không đảm bảo an toàn, gây trở ngại giao thông, che khuất tầm nhìn của người điều khiển (điểm n khoản 1 Điều 12) và xếp hàng trên xe vượt quá giới hạn quy định (điểm a khoản 3 Điều 14) được hiểu là xe thô sơ xếp hàng hoá vượt phía trước hoặc phía sau quá 1/3 chiều dài thân xe, xếp vượt quá bề rộng thân xe. Riêng xe thồ (xe đạp thồ) chở hàng hoá, hành lý quá 0,4m về mỗi bên bánh xe, vượt phía trước hoặc phía sau quá 1m.

4. Về hành vi cản trở, chống đối hoặc chống người thi hành công vụ:

Hành vi cản trở, chống đối hoặc chống người thi hành công vụ quy định tại khoản 9 Điều 9; khoản 9 Điều 10; khoản 2 Điều 38; điểm a khoản 4 Điều 38; điểm a khoản 1 Điều 39 được hiểu là hành vi của người vi phạm hành chính khi phát hiện hoặc bị xử lý nhưng không chấp hành yêu cầu của người thi hành công vụ về: xuất trình giấy tờ, yêu cầu về trụ sở giải quyết, tự ý bỏ phương tiện vi phạm đi nơi khác hoặc có hành vi đe dọa, uy hiếp về tinh thần, sức khỏe, tính mạng của người thi hành công vụ, hoặc có hành vi lăng mạ bằng lời nói, xúc phạm danh dự của người thi hành công vụ, lôi kéo, kích động, xúi dục người khác gây khó khăn, cản trở cho việc kiểm tra, kiểm soát hoặc các hành vi khác chống đối người thi hành công vụ.

5. Về hành vi điều khiển xe mô tô, xe gắn máy không có gương chiếu hậu:

Hành vi điều khiển xe mô tô, xe gắn máy không có gương chiếu hậu quy định tại điểm a khoản 1 Điều 21 là trường hợp không có gương chiếu hậu phía bên trái tay lái hoặc không có cả hai gương chiếu hậu.

6. Tạm giữ các loại giấy tờ có liên quan đến phương tiện và người điều khiển phương tiện vi phạm quy định về giao thông đường bộ:

- a) Trường hợp chỉ áp dụng hình thức phạt tiền thì người có thẩm quyền tạm giữ giấy phép lái xe, đăng ký xe hoặc giấy tờ cần thiết khác có liên quan cho tới khi cá nhân, tổ chức vi phạm chấp hành xong quyết định xử phạt. Nếu cá nhân, tổ chức vi phạm không có các giấy tờ nói trên, thì người có thẩm quyền xử phạt có thể tạm giữ phương tiện. Ví dụ, người điều khiển phương tiện không có giấy phép lái xe, không có đăng ký xe hoặc sử dụng bản sao giấy chứng nhận đăng ký xe có công chứng nhà nước và xác nhận của cơ quan tổ chức tín dụng về việc dùng đăng ký xe để cầm cố, thế chấp mà thời hạn sử dụng đã hết để điều khiển phương tiện, trong trường hợp này được coi là hành vi không có giấy tờ và được tạm giữ phương tiện;
- b) Khi bị tạm giữ giấy phép lái xe hoặc đăng ký xe phải lập biên bản và hẹn ngày đến trụ sở cơ quan có thẩm quyền giải quyết. Chỉ trả giấy phép lái xe hoặc đăng ký xe bị tạm giam giữ sau khi đã thực hiện xong quyết định xử phạt;
- c) Trường hợp ngoài việc áp dụng hình thức phạt tiền, người có hành vi vi phạm còn bị áp dụng hình thức phạt bổ sung tước quyền sử dụng giấy phép lái xe hoặc bị đánh